

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THỂ KÝ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2023

Tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ

Tầng 1, tòa B Sky City , số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THỂ KỶ

Tầng 1, tòa B Sky City, số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bất động sản Thể kỷ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho quý I năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trung Vũ	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Hưng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Vui	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT
Ông Chu Hữu Chiến	Thành viên HĐQT
Ông Vương Văn Tường	Thành viên HĐQT (Hết nhiệm kỳ 2018-2023 tại ngày 26/4/2023; và không tham gia nhiệm kỳ mới 2023-2028)
Bà Nguyễn Minh Hồi	Phó Chủ tịch

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Hữu Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hồi	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý I năm 2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ

Tầng 1, tòa B Sky City , số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Chu Hữu Chiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỲ

Tầng 1, tòa B Sky City, số 88 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.113.490.036.066	5.105.800.891.005
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	107.862.886.971	101.302.605.509
1. Tiền	111		65.766.886.971	101.302.605.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.096.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		141.738.398.851	283.834.355.216
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		141.738.398.851	283.834.355.216
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.287.471.056.587	4.270.225.213.007
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	606.379.321.392	752.383.502.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	174.030.782.615	172.254.987.772
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		575.703.700.000	618.203.700.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.003.162.985.635	2.799.188.756.066
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(71.805.733.055)	(71.805.733.055)
III. Hàng tồn kho	140	9	539.827.690.631	424.204.451.392
1. Hàng tồn kho	141		539.827.690.631	424.204.451.392
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.590.003.026	26.234.265.881
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.067.781.774	10.683.097.609
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.637.787.127	13.367.738.014
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.884.434.125	2.183.430.258
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.300.093.949.172	2.511.271.560.209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.887.891.867.231	2.103.585.619.985
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.911.441.867.231	2.127.135.619.985
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(23.550.000.000)	(23.550.000.000)
II. Tài sản cố định	220		228.049.035.371	213.944.763.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	132.875.902.564	137.773.309.752
- Nguyên giá	222		190.700.814.413	195.409.596.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.824.911.849)	(57.636.286.843)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	95.173.132.807	76.171.453.854
- Nguyên giá	228		201.990.925.753	174.699.843.213
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106.817.792.946)	(98.528.389.359)
III. Bất động sản đầu tư	230		128.746.461.857	129.872.524.205
- Nguyên giá	231		135.127.481.829	135.127.481.829
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.381.019.972)	(5.254.957.624)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.224.529.594	24.921.814.594
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	16.224.529.594	24.921.814.594
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.182.055.119	38.946.837.819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	39.182.055.119	37.059.672.233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.887.165.586
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.413.583.985.238	7.617.072.451.214

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ

Tầng 1, tòa B Sky City, số 88 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.791.006.927.939	2.002.179.307.107
I. Nợ ngắn hạn	310		1.786.967.746.727	1.996.521.994.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	117.022.563.228	139.912.831.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	28.859.988.134	31.062.040.165
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	162.894.969.799	161.395.180.442
4. Phải trả người lao động	314		28.422.677.113	87.395.467.992
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	77.389.227.374	119.780.743.984
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.681.064.719	11.862.148.197
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	325.189.346.028	417.338.115.143
8. Vay ngắn hạn	320	19	1.022.493.345.920	1.003.076.901.962
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.014.564.412	24.698.564.412
II. Nợ dài hạn	330		4.039.181.212	5.657.312.952
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.995.961.212	3.384.592.952
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	2.043.220.000	2.272.720.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.622.577.057.299	5.614.893.144.107
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	5.622.577.057.299	5.614.893.144.107
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.636.785.340.000	4.636.785.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.636.785.340.000	4.636.785.340.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		149.798.900.000	149.798.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		54.125.000.000	54.125.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.080.000)	(1.080.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		124.560.976.945	124.560.976.945
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		623.676.469.853	617.131.127.937
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		631.864.616.381	426.243.878.192
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(8.188.146.528)	190.887.249.745
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33.631.450.501	32.492.879.225
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.413.583.985.238	7.617.072.451.214


Nguyễn Công Sơn
Người lập biểu


Lê Thị Lan
Kế toán trưởng


Chủ Hữu Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ

Tầng 1, tòa B Sky City, số 88 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

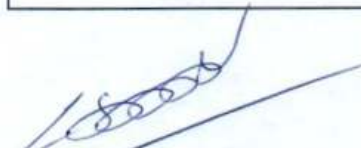
MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý I năm 2023**

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	105.712.832.114	1.942.210.976.428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		52.429.255.670	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		53.283.576.444	1.942.210.976.428
4. Giá vốn hàng bán	11	23	27.531.815.734	1.483.246.859.181
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.751.760.710	458.964.117.247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	18.935.379.055	23.643.591.705
7. Chi phí tài chính	22		22.594.820.299	34.780.775.695
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.944.135.368	13.335.570.219
8. Chi phí bán hàng	25	24	693.711.948	198.523.298.222
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	37.840.565.865	66.776.472.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(16.441.958.347)	182.527.162.953
11. Thu nhập khác	31		9.246.363.425	519.618.084
12. Chi phí khác	32		1.618.794.035	2.103.455.962
13. (Lỗ)/ Lãi khác (40 = 31 - 32)	40		7.627.569.390	(1.583.837.878)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8.814.388.957)	180.943.325.075
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	39.062.978.107
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8.814.388.957)	141.880.346.968
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ			(8.188.146.528)	145.490.944.507
17.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			(626.242.429)	(3.610.597.539)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(18)	555


Nguyễn Công Sơn
Người lập biểu


Lê Thị Lan
Kế toán trưởng


Chu Hữu Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ

Tầng 1, tòa B Sky City, số 88 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Quý I năm 2023**

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý I	
		Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(8.814.388.957)	180.943.325.075
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	13.112.887.006	13.323.664.293
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.216.090.130)	(23.643.591.705)
- Chi phí lãi vay	06	10.944.135.368	13.335.570.219
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.973.456.713)	183.958.967.882
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	155.947.909.174	(1.067.752.884.578)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(115.623.239.239)	96.251.536.536
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(153.757.210.265)	343.045.524.649
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.507.067.051)	(9.910.926.758)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34.621.358.399)	(12.438.309.942)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.267.427.930)	(54.420.078.934)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.828.134.044)	(24.210.147.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(165.629.984.467)	(545.476.318.682)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(2.492.475.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.708.782.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.030.494.609)	(702.717.610.253)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	143.530.450.974	935.623.147.144
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.794.583.424	10.306.888.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	153.003.321.971	240.719.950.811
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	398.374.944.486	1.646.736.363.368
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(379.188.000.528)	(1.390.957.501.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.186.943.958	255.778.862.236
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.560.281.462	(48.977.505.635)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	101.302.605.509	122.548.870.942
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	107.862.886.971	73.571.365.307


Nguyễn Công Sơn
Người lập biểu


Lê Thị Lan
Kế toán trưởng




Chu Hữu Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ

Tầng 1, tòa B Sky City, số 88 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0101160306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 8 năm 2001, thay đổi lần thứ 21 ngày 27 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, tòa B Sky City, số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, mua bán vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, tư vấn, môi giới các dịch vụ tài chính;
- Môi giới thương mại; và
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Cung cấp dịch vụ khai thác giá trị gia tăng trên mạng internet và viễn thông;
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí); và
- Hoạt động môi giới bản quyền, tư vấn dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng .

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THẾ KỶ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/03/2023 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH TMĐT Ngôi Nhà Thế Kỷ	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, quản lý, quảng cáo bất động sản
Công ty Cổ phần Truyền thông và Giải trí Ngôi Sao Mới	Hà Nội	80,00%	80,00%	Cung cấp dịch vụ khai thác giá trị gia tăng trên mạng internet, quảng cáo, tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại, nghiên cứu thị trường
Công ty Cổ phần Bất động sản Cen Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	80,00%	80,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, quản lý, quảng cáo bất động sản
Công ty TNHH Cen Prime (Đổi tên từ Công ty Cổ phần M&I Thế Kỷ)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, quản lý, quảng cáo bất động sản
Công ty TNHH Cen Cuckoo	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Công ty TNHH Quản lý đối tác liên kết CEN (đổi tên từ Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Thương hiệu CEN)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Công ty CP Cen Academy	Hà Nội	56,00%	56,00%	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của các tổ chức Đảng, tôn giáo)
Công ty CP Cen HCM	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	94,00%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Công ty con gián tiếp được hợp nhất gián tiếp qua Công ty Cổ phần Truyền thông và giải trí Ngôi Sao Mới là:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Ngôi sao UNIK	TP Hà Nội, Việt Nam	51,00%	51,00%	Quảng cáo (Trừ loại nhà nước cấm)

Các công ty con gián tiếp được hợp nhất gián tiếp qua Công ty TNHH Quản lý đối tác liên kết CEN là:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty CP Cen Housing	TP Hà Nội, Việt Nam	49,28%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Miền Trung	TP Đà Nẵng, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Hải Phòng	TP Hải Phòng, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Nghệ An	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	80,00%	80,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty CP Cen Stay	TP Hà Nội, Việt Nam	100,00%	51,00%	Thương mại điện tử; Dịch vụ du lịch, lưu trú; Môi giới, tư vấn bất động sản; Các nhóm ngành liên quan khác.
Công ty CP Cen Zone	TP Hà Nội, Việt Nam	75,00%	75,00%	Hoạt động tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
Công ty Cổ phần Cen Bình Định	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty Cổ phần Cen Đông Bắc	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	52,58%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty Cổ phần Cen Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty Cổ phần Cen Bình Dương	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác
Công ty Cổ phần Cen Cần Thơ	TP Cần Thơ, Việt Nam	38,75%	51,00%	Môi giới, tư vấn, quản lý bất động sản và các ngành nghề hỗ trợ, liên quan khác

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho quý I năm 2023

3. CHẾ ĐỘ VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý I năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp

nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu phản ánh giá trị các hàng hóa bất động sản hình thành từ các dự án kinh doanh bất động sản do Công ty mua lại từ các chủ đầu tư, các hàng hóa bất động sản này sẽ được bán dưới hình thức chuyển giao quyền sở hữu cho người mua. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp để có được hàng hóa bất động sản ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng, và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí môi giới trích trước,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo

kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	29.233.878.597	18.247.749.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.533.008.374	83.054.856.171
Tiền gửi tiết kiệm	42.096.000.000	-
	107.862.886.971	101.302.605.509

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	97.880.369.863	239.976.369.863
Đầu tư mua trái phiếu (ii)	43.858.028.988	43.857.985.353
	141.738.398.851	283.834.355.216

- (i) Tại ngày 31/03/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm và toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để đảm bảo các khoản vay.
- (ii) Số dư trái phiếu nắm giữ tại thời điểm 31/3/2023 là các trái phiếu mua theo các Hợp đồng mua bán trái phiếu giữa Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT và Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ, chi tiết như sau:
- Hợp đồng mua bán trái phiếu số 2021102546032/22102021/HDMB-VAR ngày 22/10/2021:
 - + Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà phát hành đợt 3 năm 2020 (BHB202003) do Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà phát hành;
 - + Ngày phát hành trái phiếu: 11/11/2020; kỳ hạn 3 năm, lãi suất 10%/năm, mệnh giá 100.000 VNĐ;
 - + Số lượng: 214.934 trái phiếu; giá mua: 109.784 VNĐ/trái phiếu.
 - Hợp đồng mua bán trái phiếu số 2021111248155/12112021/HDMB-VAR ngày 12/11/2021:
 - + Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần CMC (CVTB2125003) do Công ty Cổ phần CMC phát hành;
 - + Ngày phát hành trái phiếu: 11/8/2021; kỳ hạn 4 năm, lãi suất 10,6%/năm, mệnh giá 100.000 VNĐ;

- + Số lượng: 139.645 trái phiếu; giá mua: 103.479 VNĐ/trái phiếu.
- Hợp đồng mua bán trái phiếu số 2022050564736/05052022/HDMB-VAR ngày 05/5/2022:
- + Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A (IPAH2225001) do Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A phát hành;
- + Ngày phát hành trái phiếu: 25/02/2022; kỳ hạn 3 năm, lãi suất 9,5%/năm, mệnh giá 100.000 VNĐ;
- + Số lượng: 10.082 trái phiếu; giá mua: 102.207 VNĐ/trái phiếu.
- Hợp đồng mua bán trái phiếu số 2022072972270/29072022/HDMB-VAR ngày 29/7/2022:
- + Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A (IPAH2225001) do Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A phát hành;
- + Ngày phát hành trái phiếu: 25/02/2022; kỳ hạn 3 năm, lãi suất 9,5%/năm, mệnh giá 100.000 VNĐ;
- + Số lượng: 44.558 trái phiếu; giá mua: 107.296 VNĐ/trái phiếu.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty Cổ phần Bất động sản Galaxy Land	72.010.417.089	84.932.167.052
Công ty CP Hồng Lam Xuân Thành	14.258.877.277	2.144.759.042
Công ty Cổ phần Bitexco	7.986.411.111	8.955.859.412
Công Ty Cổ Phần VMF	6.886.434.676	6.592.833.226
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Phú Hải	31.099.496.932	24.915.835.443
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH kinh doanh Bất Động Sản MIKHOME	1.749.527.298	15.159.917.922
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và kinh doanh BĐS HTL Việt Nam	6.117.367.097	6.117.367.097
Công ty Cổ phần CNV Sài Gòn	18.629.645.190	15.462.321.746
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển bất động sản Thế Kỷ	23.322.381.732	22.551.007.118
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG SƠN BẮC	56.368.185.374	55.776.677.624
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN NAM LAND	5.138.513.664	5.138.513.664
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN TPH	2.406.110.945	906.110.945
CONG TY TNHH NEW WORLD CAPITAL	2.627.900.000	2.627.900.000
Công ty Cổ Phần C-Holdings	15.541.556.036	18.480.399.626
Công Ty Cổ Phần - Đầu Tư Bất Động Sản Thành Phương	11.084.623.518	20.084.623.518
Khách hàng mua dự án Khu dịch vụ và nhà nghỉ Xuân Thành (Hoa Tiên Paradise)	135.890.495.128	209.982.566.028
Khách hàng mua DA Trinity Tower	7.222.506.053	6.758.261.417
Khách hàng mua DA Hud Mê Linh	30.276.050.000	59.672.250.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	147.762.822.272	176.124.131.344
	606.379.321.392	752.383.502.224
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	54.414.541.649	35.184.007.129

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	13.006.957.204	13.006.957.204
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM	8.737.290.000	8.737.290.000
Hợp tác xã Thành Công	130.896.125.852	130.986.125.852
Công ty cổ phần công nghệ quốc tế G-Tech	2.418.168.000	2.603.868.000
Công ty cổ phần C - Holdings	10.335.867.931	10.335.867.931
Các đối tượng khác	8.636.373.628	6.584.878.785
	174.030.782.615	172.254.987.772
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	13.081.957.202	13.081.957.202

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	575.703.700.000	618.203.700.000
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Đại Nam Sơn	3.760.700.000	3.760.700.000
Công ty cổ phần CONSGROUP	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và đầu tư Trustlink	351.943.000.000	351.943.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển bất động sản Thế Kỷ	181.000.000.000	223.500.000.000
	575.703.700.000	618.203.700.000
Phải thu cho vay là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	181.000.000.000	223.500.000.000

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Anh	1.160.426.577	726.616.000
Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	10.500.436.356	-
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Đạt VN (i)	800.000.000.000	800.000.000.000
Công ty CP Hồng Lam Xuân Thành (ii)	668.486.489.023	500.000.000.000
Công ty CP Bất Động Sản Galaxy Land (iii)	1.067.921.100.000	1.067.921.100.000
Công ty TNHH Nam Hồng	1.682.930.936	1.682.930.936
Công ty cổ phần tập đoàn Đông Đô	30.000.000.000	30.000.000.000
Tạm ứng	69.723.114.477	108.748.420.887
Ký quỹ, ký cược	296.445.687.825	257.223.406.521
Trong đó:		
- Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Đại Nam Sơn	52.650.639.863	52.650.639.863
- Công ty CP Thiên Phúc Điền	15.970.000.000	15.970.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Lê Phong (iv)	47.031.165.300	47.031.165.300
- Công ty Cổ Phần C-Holdings	19.314.060.000	22.114.060.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VIDECON	13.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty cổ phần Paradise Đại Lải	55.000.000.000	55.000.000.000
- Các đối tượng khác	93.479.822.662	49.457.541.358
Phải thu khác	57.242.800.441	33.612.897.722
	3.003.162.985.635	2.799.188.756.066

b. Dài hạn

Công ty cổ phần đầu tư và phát triển bất động sản Thể Kỳ (v)	123.616.800.000	123.616.800.000
Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh (vi)	314.671.300.000	359.671.300.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Nhật Hằng	357.143.970.942	439.644.084.142
Ký quỹ, ký cược	1.116.009.796.289	1.204.203.435.843
Tiền đảm bảo làm tổng đại lý phân phối các dự án (vii)	1.116.009.796.289	1.204.203.435.843
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thể kỳ	929.103.184.944	929.103.184.944
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ khách sạn Soleil	22.550.000.000	22.550.000.000
+ Công ty Cổ phần Khai Sơn	26.450.000.000	26.500.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Phú Hải	-	-
+ Công ty Cổ phần Bitexco	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bình Minh	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Công ty CP Tíd	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Các đối tượng khác	22.906.611.345	111.050.250.899
- Ký cược, ký quỹ khác	-	-
	1.911.441.867.231	2.127.135.619.985
Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	1.721.206.473.967	1.552.719.984.944

- (i) Đây là khoản đặt cọc của Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Đạt VN để đảm bảo nghĩa vụ đặt cọc theo Hợp đồng nguyên tắc số 02/2022/HĐNT ngày 10/01/2022 về việc mua bán các sản phẩm bất động sản thuộc Dự án Khu dân cư Khe Cát, tại Khu Khe Cát, phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; và Phụ lục số 01 ngày 03/10/2022.
- (ii) Đây là khoản đặt cọc của Công ty với Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành để đảm bảo nghĩa vụ đặt cọc theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2022/HĐNT ngày 10/01/2022 về việc mua bán các sản phẩm bất động sản thuộc Dự án Khu dịch vụ và nhà nghỉ Xuân Thành tại xã Xuân Thành, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; và Phụ lục số 01 ngày 01/10/2022. Giá trị khoản đặt cọc là 500.000.000.000 đồng
- Và khoản phải thu Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành do Cen Land trả lại 22 bất động sản Dự án Hoa Tiên Paradise cho Hồng Lam Xuân Thành theo 22 Biên bản thanh lý hợp đồng mua bán bất động sản hình thành trong tương lai. Giá trị khoản phải thu: 168.486.489.023 VNĐ.
- (iii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 08042021/HĐHTĐT/GLX-CRE-TL giữa Công ty Cổ phần Bất động sản Galaxy Land (Galaxy Land), Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (Trustlink) và Công ty Cổ phần Bất động sản Thể kỳ (Cen Land)
- Mục đích hợp tác đầu tư: hợp tác đầu tư và kinh doanh đối với các bất động sản thuộc Dự án khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ do Công ty Cổ phần đầu tư phát triển đô thị Hoàng Mai làm chủ đầu tư.
 - Nội dung hợp tác: thanh toán tiền đặt cọc cho Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần đầu tư phát triển đô thị Hoàng Mai theo hợp đồng môi giới giữa Chủ đầu tư này và Galaxy.
 - Tỷ lệ góp: Trustlink góp 30%, Cen Land và Galaxy góp 70%.
 - Phương án phân chia kết quả kinh doanh: mỗi bên sẽ được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn, việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào cuối kỳ hợp tác đầu tư hoặc khi Galaxy và Cen Land đã phân phối hết các sản phẩm thuộc Dự án và nhận được toàn bộ doanh thu hoặc được tạm ứng.
 - Thời hạn hợp tác đầu tư: dự kiến là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác đầu tư.
- (iv) Khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Bất động sản Cen Sài Gòn (Cen Sài Gòn) với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Lê Phong (Lê Phong): đặt cọc đảm bảo phân phối độc quyền 150

nền đất thuộc Khu dân cư Lê Phong Thuận Giao theo Hợp đồng số 366/HĐ-DA/2019 giữa Lê Phong và Cen Sài Gòn ký ngày 24/09/2019.

- (v) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 072021/HĐ-HTĐT/TL-CIV-CRE ngày 16/7/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển bất động sản Thế kỷ (Cen Invest), Công ty Cổ phần dịch vụ và đầu tư Trustlink (Trustlink) và Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ (Cen Land)
- Mục đích hợp tác đầu tư: thực hiện phát triển, kinh doanh và khai thác Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở hoàn trả vốn dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính, trụ sở UBND và đường trục trung tâm xã Đông Tiến, huyện Yên Phong theo hình thức BT theo quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 667/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh và các lần điều chỉnh (nếu có).
 - Tỷ lệ góp: Trustlink góp 30%, Cen Land góp 60% và Cen Invest góp 10%.
 - Phương án phân chia kết quả kinh doanh: mỗi bên sẽ được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn, việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào cuối kỳ hợp tác đầu tư hoặc khi Cen Invest đã phân phối hết các sản phẩm thuộc Dự án và nhận được toàn bộ doanh thu hoặc được tạm ứng.
 - Thời hạn hợp tác đầu tư: kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác đầu tư đến khi Cen Invest và Chủ đầu tư phân phối hết các sản phẩm của Dự án hoặc đến hết 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác đầu tư, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- (vi) Thỏa thuận đặt cọc nhận chuyển nhượng bất động sản tại Dự án khu du lịch và giải trí quốc tế Tuần Châu, đảo Tuần Châu, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh ngày 28/12/2021 giữa Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh (Âu Lạc) và Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỷ (Cen Land);
- Âu Lạc cam kết sẽ bán và Cen Land cam kết sẽ mua các bất động sản (nhà và đất) thuộc Dự án khu khách sạn và dịch vụ ven biển phía Đông Nam đảo Tuần Châu theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu khách sạn và dịch vụ ven biển Đông Nam đảo Tuần Châu số 5597/QĐ-UBND ngày 25/6/2020; và khu cảng tàu nam Tuần Châu theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu cảng tàu Nam Tuần Châu số 5573 ngày 25/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh do Âu Lạc làm chủ đầu tư. Sau khi Dự án đủ điều kiện bán nhà ở và các bên đã ký các hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở hình thành trong tương lai, tiền đặt cọc sẽ được kết chuyển thành tiền thanh toán nhận chuyển nhượng bất động sản.
- (vii) Chủ yếu bao gồm các khoản tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng mà Công ty đã trả cho các chủ đầu tư, để thực hiện vai trò tổng đại lý phân phối sản phẩm bất động sản hình thành từ các dự án.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khó có khả năng thu hồi	107.486.443.440	12.130.710.385	107.486.443.440	12.130.710.385
Công ty TNHH Địa ốc Gia Phú	5.391.000.324	-	5.391.000.324	-
Công ty TNHH Giải pháp và Công nghệ An Thịnh	384.300.000	-	384.300.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tây Hồ	106.244.294	-	106.244.294	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thăng Long	60.615.000	-	60.615.000	-
Công ty Cổ phần TID	343.870.941	-	343.870.941	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	39.683.691	-	39.683.691	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	45.898.815	-	45.898.815	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	1.470.000.000	-	1.470.000.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ Bất động sản Sao Việt	55.378.595	-	55.378.595	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Lê Phong	47.031.165.300	-	47.031.165.300	-
Công ty cổ phần Max Việt Nam	252.936.200	75.880.860	252.936.200	75.880.860
Công ty cổ phần ECOLAND	147.024.316	-	147.024.316	-
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Khách sạn Soleil	22.550.000.000	-	22.550.000.000	-
Công ty cổ phần tập đoàn Phúc Sơn	22.373.972.812	11.186.986.406	22.373.972.812	11.186.986.406
Công ty CP EMPIRE PROPERTY	1.179.901.920	-	1.179.901.920	-
Công Ty Cổ Phần TMS Bất Động Sản	3.727.756.578	-	3.727.756.578	-
Các đối tượng khác	2.326.694.654	867.843.119	2.326.694.654	867.843.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa bất động sản (i)	531.448.367.988	-	420.796.984.925	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.308.396.717	-	3.336.540.541	-
Hoàng hóa khác	70.925.926	-	70.925.926	-
Cộng	539.827.690.631	-	424.204.451.392	-

- (i) Phản ánh giá trị các bất động sản bao gồm các căn hộ, đất nền Công ty mua từ chủ đầu tư để thực hiện kinh doanh bán lại.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	375.904.475	720.898.436
Chi phí sửa chữa văn phòng	36.581.549	72.538.158
Chi phí thuê văn phòng	1.379.061.167	2.247.226.685
Chi phí khác	8.276.234.583	7.642.434.330
	10.067.781.774	10.683.097.609
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	1.451.713.297	6.449.464.843
Chi phí sửa chữa văn phòng	29.528.339.983	30.218.682.520
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.202.001.839	391.524.870
	39.182.055.119	37.059.672.233

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**a) Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	116.479.910.561	2.070.648.181	58.912.823.732	17.946.214.121	195.409.596.595
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(4.708.782.182)	-	(4.708.782.182)
Số cuối kỳ	116.479.910.561	2.070.648.181	54.204.041.550	17.946.214.121	190.700.814.413
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	16.988.106.848	1.403.017.760	25.066.155.480	14.179.006.755	57.636.286.843
Trích khấu hao trong kỳ	1.146.689.955	80.265.046	1.801.594.060	668.872.010	3.697.421.071
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.508.796.065)	-	(3.508.796.065)
Số cuối kỳ	18.134.796.803	1.483.282.806	23.358.953.475	14.847.878.765	57.824.911.849
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số cuối kỳ	98.345.113.758	587.365.375	30.845.088.075	3.098.335.356	132.875.902.564
Số đầu kỳ	99.491.803.713	667.630.421	33.846.668.252	3.767.207.366	137.773.309.752

b) Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	11.995.200.171	162.273.295.769	431.347.273	174.699.843.213
Mua sắm mới	-	27.291.082.540	-	27.291.082.540
Tăng khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11.995.200.171	189.564.378.309	431.347.273	201.990.925.753
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	-	98.097.042.086	431.347.273	98.528.389.359
Trích khấu hao trong kỳ	-	8.289.403.587	-	8.289.403.587
Tăng khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	106.386.445.673	431.347.273	106.817.792.946
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số cuối kỳ	11.995.200.171	83.177.932.636	-	95.173.132.807
Số đầu kỳ	11.995.200.171	64.176.253.683	-	76.171.453.854

c) Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư tại 31/3/2023 là Sàn văn phòng làm việc tại tầng 2 + 3 Tòa nhà Dolphin Plaza, 28 Trần Bình, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Nguyên giá: 135.127.481.829 VND.

Hao mòn trong quý 1/2023: 1.126.062.348 VND.

Khấu hao lũy kế đến hết 31/3/2023: 6.381.020.002 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Mua sắm (i)	16.224.529.594	24.921.814.594
- Xây dựng cơ bản	-	-
	16.224.529.594	24.921.814.594

- (i) Phản ánh giá trị của phần mềm quản lý Công ty đang xây dựng để đưa vào sử dụng trong thời gian tới.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tập đoàn Thế Kỷ	5.589.507.021	5.589.507.021	10.303.845.419	10.303.845.419
Công ty CP Công nghệ Quốc Tế G-Tech	9.985.000.000	9.985.000.000	9.985.000.000	9.985.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Ngọc Land	2.454.191.149	2.454.191.149	2.454.191.149	2.454.191.149
Công ty cổ phần bất động sản Victoryland	2.223.584.139	2.223.584.139	2.223.584.139	2.223.584.139
CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN G.EMPIRE	3.456.305.550	3.456.305.550	3.456.305.550	3.456.305.550
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NZTECH	8.415.921.540	8.415.921.540	18.087.252.000	18.087.252.000
Công ty CP Bất Động Sản Galaxy Land	2.106.325.259	2.106.325.259	1.106.597.733	1.106.597.733
Công ty cổ phần bất động sản Ngaland	3.803.047.057	3.803.047.057	4.622.075.619	4.622.075.619
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN NAM LAND	1.956.198.723	1.956.198.723	-	-
Các đối tượng khác	78.988.681.513	78.988.681.513	87.673.980.249	87.673.980.249
	117.022.563.228	117.022.563.228	139.912.831.858	139.912.831.858
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	8.230.531.959	8.230.531.959	13.056.588.928	13.056.588.928

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Sunshine	-	1.612.002.599
Khách hàng mua Dự án A C-Skyview	22.118.609.220	22.391.329.347
Các đối tượng khác	6.741.378.914	7.058.708.219
	28.859.988.134	31.062.040.165

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	27.588.702.665	6.314.799.092	2.520.950.685	31.382.551.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.374.002.826	-	2.267.427.930	51.106.574.896
Thuế thu nhập cá nhân	80.163.656.428	1.265.543.681	1.225.719.662	80.203.480.447
Các loại thuế khác	268.818.523	-	66.455.139	202.363.384
Cộng	161.395.180.442	7.580.342.773	6.080.553.416	162.894.969.799

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí môi giới phải trả cho sàn liên kết	7.805.836.186	12.839.499.793
Chi phí hỗ trợ lãi suất cho khách hàng	54.919.533.806	76.429.020.406
Lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	11.650.684.931	24.719.470.911
Chi phí phải trả khác	3.013.172.451	5.792.752.874
	77.389.227.374	119.780.743.984

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	254.154.004	442.117.497
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.077.633.750	36.906.922.378
Tiền đặt cọc mua căn hộ (i)	198.213.657.582	158.751.954.123
Công ty Cổ phần dịch vụ và Đầu tư Truslink	107.400.000.000	107.400.000.000
Công ty Cổ phần phát triển Nhà Bình Minh	-	91.869.987.999
Phải trả khác	2.243.900.692	21.967.133.146
	325.189.346.028	417.338.115.143
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.995.961.212	3.384.592.952
	1.995.961.212	3.384.592.952

- (i) Phản ánh số tiền đặt cọc mua căn hộ, liền kề, biệt thự... của các khách hàng tại các dự án do Công ty phân phối.

20. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.022.493.345.920	1.003.076.901.962
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Galaxy Land	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (i)	254.219.973.914	283.387.176.161
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (Vay thấu chi)	38.570.000.000	74.970.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Thanh Xuân	59.950.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Đống Đa (ii)	25.616.550.312	21.781.676.199
Ngân hàng VPBank (iii)	4.040.509.000	8.081.018.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	450.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng TM CP Quân đội CN Đống Đa (iv)	190.096.312.694	9.877.348.394
Ngân hàng VPBank Hội sở (Vay thấu chi)	-	94.979.683.208
	1.022.493.345.920	1.003.076.901.962
Vay dài và nợ thuê tài chính dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	2.043.220.000	2.272.720.000
	2.043.220.000	2.272.720.000

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Hà theo: Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/352851/HĐTD ngày 17/10/2022 được sử dụng: bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ cho hoạt động môi giới bất động sản (chi phí hoa hồng trả sàn liên kết) và các chi phí quản lý doanh nghiệp (tiền lương, thưởng...); chi phí bán hàng (marketing, quảng cáo, truyền thông...) không bao gồm nhu cầu vay vốn kinh doanh bất động sản thứ cấp, hợp tác đầu tư bất động sản. Tài sản đảm bảo của khoản vay:
- Căn hộ B0607 Tòa B - Tòa nhà Sky city Tower 88 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP Hà Nội;
 - 03 (Ba) căn Shop House Dự án The K Park;
 - 02 (Hai) sàn dịch vụ tại ô C11-ODK4, Khu chung cư @Homes thuộc Dự án Khu nhà ở xã hội, P.Yên Sở, Q.Hoàng Mai, TP Hà Nội;
 - Căn B2406, tòa B – Tòa nhà Sky city Tower 88 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP Hà Nội;
 - 05 (Năm) sàn kinh doanh dịch vụ, thương mại tại Khu chung cư cao tầng CT7 - Dự án tổ hợp chung cư cao tầng – NCG Residential, Khu đô thị mới Dương Nội, P.Dương Nội, Q.Hà Đông, TP Hà Nội;
 - Sàn thương mại Dolphin - 28 Trần Bình - Hà Nội
 - 03 (Ba) thửa đất và tài sản gắn liền trên đất tại P.Nghĩa Đô, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 24/2022-HĐCVHM/NHCT126 ngày 19 tháng 12 năm 2022 với hạn mức 75 tỷ VNĐ được sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh môi giới bất động sản.
- Tài sản đảm bảo của khoản vay:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 02; tờ bản đồ số 19+20+33. Địa chỉ: dự án công trình tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà nhà tại ô đất 4.5NO Đường Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- (iii) Vay vốn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:
 - Vay vốn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với mục đích: Mua căn hộ tại DA Casamia của Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đạt Phương Hội An
 - Tài sản đảm bảo của hợp đồng vay: 02 hợp đồng mua bán các căn hộ tại Dự án Casamia Hội An - Thời hạn vay tối đa 24 tháng.
 - Lãi suất: 9 %/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần.
 - Rút vốn lần 1 vào ngày 05/11/2021, số tiền: 4.938.400.000 VNĐ.
 - Rút vốn lần 2 vào ngày 26/01/2022, số tiền: 1.571.309.000 VNĐ
 - Rút vốn lần 3 vào ngày 16/03/2022, số tiền: 1.571.309.000 VNĐ
- (iv) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Đa theo:
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 90251.22.059.566543.TD ngày 27/10/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện số: 90251.22.059.566543.TD.PL ngày 27/10/2022, hạn mức cho vay 110 tỷ đồng được sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời gian duy trì hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký hợp đồng đến 30/9/2023.
 - Tài sản đảm bảo của khoản vay:
02 (Hai) bất động sản tại xã Ngọc Thanh, TP Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 100514.22.059.566543.TD ngày 17/02/2023, số tiền cho vay tối đa 184 tỷ đồng được sử dụng: thanh toán chi phí đầu tư phân phối 39 lô đất tại Dự án Paradise Đại Lải, Vĩnh Phúc. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, chi tiết thời hạn cho vay tại từng lần giải ngân và nhận nợ. Số nợ gốc tại ngày 31/3/2023: 180.218.964.300 VNĐ;
 - Tài sản đảm bảo của khoản vay: 39 (Ba mươi chín) bất động sản tại xã Ngọc Thanh, TP Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- (v) Phát hành trái phiếu riêng lẻ gồm:
 - Phát hành trái phiếu riêng lẻ cho Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT với mục đích tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư thứ cấp các Dự án bất động sản, cho vay để góp vốn vào các Dự án bất động sản. Theo đó:
 - Tổng giá trị phát hành: 450 tỷ VNĐ;
 - Mệnh giá: 100.000 VNĐ/trái phiếu;
 - Kỳ hạn trái phiếu: 3 năm kể từ ngày phát hành;
 - Lãi suất: năm đầu tiên cố định 10,5%/năm. Các năm sau: thả nổi được điều chỉnh 12 tháng/lần và được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng gồm: ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (Sở giao dịch) + 4%/năm. Tuy nhiên lãi suất thả nổi này không thấp hơn 10,5%/năm.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND		VND	VND	VND
Kỳ hoạt động Quý 1 năm 2022								
Số dư đầu kỳ trước	2.015.995.570.000	149.799.450.000	(1.080.000)	99.974.426.913	54.125.000.000	1.091.343.550.880	27.095.489.672	3.438.332.407.465
Lãi trong kỳ						145.490.944.507	(3.610.597.539)	141.880.346.968
Khác						(628.434.710)		(628.434.710)
Số dư cuối kỳ trước	2.015.995.570.000	149.799.450.000	(1.080.000)	99.974.426.913	54.125.000.000	1.236.206.060.677	23.484.892.133	3.579.584.319.723
Kỳ hoạt động Quý 1 năm 2023								
Số dư đầu kỳ này	4.636.785.340.000	149.798.900.000	(1.080.000)	124.560.976.945	54.125.000.000	617.131.127.937	32.492.879.225	5.614.893.144.107
Lợi nhuận trong kỳ						(8.188.146.528)	(626.242.429)	(8.814.388.957)
Khác						14.733.488.444	1.764.813.705	16.498.302.149
Số dư cuối kỳ này	4.636.785.340.000	149.798.900.000	(1.080.000)	124.560.976.945	54.125.000.000	623.676.469.853	33.631.450.501	5.622.577.057.299

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, số cổ phiếu đang lưu hành như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	463.678.534	463.678.534
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	108	108
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	463.678.426	463.678.426
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Các dịch vụ liên quan đến môi giới bất động sản;
- Các dịch vụ khác;

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2022

	Dịch vụ môi giới và đầu tư bất động sản	Dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	2.036.179.273.350	16.268.978.978	(110.237.275.900)	1.942.210.976.428
Chi phí kinh doanh	1.843.129.154.768	15.654.750.617	(110.237.275.900)	1.748.546.629.485
- Giá vốn hàng bán	1.581.235.152.360	11.221.598.655	(109.209.891.834)	1.483.246.859.181
- Chi phí bán hàng	198.512.089.974	692.845.936	(681.637.688)	198.523.298.222
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	63.381.912.434	3.740.306.026	(345.746.378)	66.776.472.082
Kết quả hoạt động kinh doanh	193.050.118.582	614.228.361	-	193.664.346.943
Doanh thu hoạt động tài chính				23.643.591.705
Chi phí tài chính				34.780.775.695
Lỗ/Lãi khác				(1.583.837.878)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				180.943.325.075
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				39.062.978.107
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				141.880.346.968

Kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2023

	Dịch vụ môi giới và đầu tư bất động sản	Dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	63.489.902.504	4.899.027.049	(15.105.353.109)	53.283.576.444
Chi phí kinh doanh	71.899.880.879	9.271.565.777	(15.105.353.109)	66.066.093.547
- Giá vốn hàng bán	36.571.128.285	5.962.664.607	(15.001.977.158)	27.531.815.734
- Chi phí bán hàng	336.858.041	365.853.907	(9.000.000)	693.711.948
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.991.894.553	2.943.047.263	(94.375.951)	37.840.565.865
Kết quả hoạt động kinh doanh	(8.409.978.375)	(4.372.538.728)	-	(12.782.517.103)
Doanh thu hoạt động tài chính				18.935.379.055
Chi phí tài chính				22.594.820.299
Lỗ/Lãi khác				7.627.569.390
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				(8.814.388.957)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(8.814.388.957)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.712.832.114	1.942.210.976.428
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu môi giới bất động sản	69.110.434.021	286.033.476.473
Doanh thu đầu tư bất động sản	22.004.655.413	1.643.195.032.754
Doanh thu dịch vụ MKT, cho thuê văn phòng và doanh thu hoạt động khác	14.597.742.680	12.982.467.201
	105.712.832.114	1.942.210.976.428
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	9.597.591.974	13.272.844.399
	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	52.172.514.676	-
Giảm trừ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	52.172.514.676	-
	52.172.514.676	-

Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	18.910.274.638	18.825.307.750
Lãi đầu tư trái phiếu	25.104.417	4.818.283.955
	18.935.379.055	23.643.591.705
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	4.439.025.734	2.554.438.357

24. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn môi giới bất động sản	40.716.101.824	197.975.976.002
Giá vốn đầu tư bất động sản	(20.556.762.540)	1.279.113.307.078
Giá vốn dịch vụ MKT, cho thuê văn phòng và hoạt động khác	7.372.476.450	6.157.576.101
	27.531.815.734	1.483.246.859.181

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(8.188.146.528)	145.490.944.507
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(8.188.146.528)	145.490.944.507
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	463.678.534	262.079.085
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(18)	555

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế kỷ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế Kỷ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Golf và Lữ hành Thế kỷ
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành
và các thành viên thuộc Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và người liên quan

Mối quan hệ

Công ty mẹ/Công ty có cổ phần chi phối
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Ông Vương Văn Tường là CT HĐQT

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế Kỷ	1.185.000.002	6.479.191.214
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế kỷ	-	509.750.001
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ	644.618.115	214.780.563
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	7.362.319.203	4.563.685.745
Công ty Cổ phần Dịch vụ Golf và Lữ hành Thế kỷ	405.654.654	1.505.436.876
	9.597.591.974	13.272.844.399
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế Kỷ	4.439.025.734	2.554.438.357
	4.439.025.734	2.554.438.357
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Golf và Lữ hành Thế kỷ	104.367.000	62.721.653
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế kỷ	1.246.260.273	9.262.589.173
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	-	933.359.965.805
	1.350.627.273	942.685.276.631
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá trị hàng mua trả lại nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	153.400.470.492	-
	153.400.470.492	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN THỂ KỶ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thể kỷ	3.042.487.747	3.442.487.747
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thể Kỷ	33.345.942.994	22.551.007.118
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thể kỷ	232.765.724	2.092.082.102
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	12.409.298.903	2.144.759.042
Công ty Cổ phần Dịch vụ Golf và Lữ hành Thể kỷ	5.384.046.281	4.953.671.120
	54.414.541.649	35.184.007.129
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thể kỷ	6.035.939.355	10.303.845.419
Công ty Cổ phần Dịch vụ Golf và Lữ hành Thể kỷ	1.481.422.603	2.025.348.508
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	713.170.001	727.395.001
	8.230.531.959	13.056.588.928
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thể kỷ	1.052.719.984.944	1.052.719.984.944
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	668.486.489.023	500.000.000.000
	1.721.206.473.967	1.552.719.984.944
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thể kỷ	181.000.000.000	223.500.000.000
	181.000.000.000	223.500.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hồng Lam Xuân Thành	13.006.957.204	13.006.957.204
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng Bất động sản Thể kỷ	74.999.998	74.999.998
	13.081.957.202	13.081.957.202


Nguyễn Công Sơn
 Người lập biểu


Lê Thị Lan
 Kế toán trưởng




Chu Hữu Chiến
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023